

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 niên độ 2022 - 2023

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 61

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	Được bầu ngày 28/10/2022
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/10/2022
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	Được bầu ngày 28/10/2022
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 28/10/2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	Được bầu ngày 28/10/2022
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 28/10/2022

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 01/07/2023
	Phó Tổng Giám đốc	Thôi nhiệm ngày 01/07/2023
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2023
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Thôi nhiệm ngày 01/07/2023
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/07/2023
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc và bà Đặng Huỳnh Ước My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.080.377.045.798	9.973.070.536.293
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.265.223.364.198	1.734.976.295.084
111	1. Tiền		836.956.485.039	503.496.380.151
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.428.266.879.159	1.231.479.914.933
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.305.472.286.006	1.032.797.623.186
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	337.214.508.818	340.746.398.721
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(34.957.711.322)	(29.749.551.218)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.003.215.488.510	721.800.775.683
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.483.166.249.446	5.190.871.118.596
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.321.063.235.708	1.102.156.198.587
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	3.718.037.196.268	2.785.968.040.921
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	32	1.500.170.000.000	192.025.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	990.637.914.417	1.173.184.054.120
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(46.742.096.947)	(62.462.175.032)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.007.823.371.227	1.991.440.816.945
141	1. Hàng tồn kho		2.016.370.342.787	2.001.785.903.690
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.546.971.560)	(10.345.086.745)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.691.774.921	22.984.682.482
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	6.608.013.794	3.850.594.618
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	20	3.095.400.485	10.151.316.650
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	8.988.360.642	8.982.771.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.011.145.474.256	16.199.441.561.853
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		269.981.982.192	434.634.853.536
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7, 32	172.160.684.644	170.101.082.349
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	23.946.863.014	113.436.865.580
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn		-	81.150.000.000
216	4. Phải thu dài hạn khác	9	73.874.434.534	69.946.905.607
220	II. Tài sản cố định		550.611.393.360	619.825.790.739
221	1. Tài sản cố định hữu hình.	12	476.725.703.070	539.457.125.920
222	Nguyên giá		2.347.839.844.319	2.328.854.721.144
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.871.114.141.249)	(1.789.397.595.224)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	16.231.772.393	17.577.236.659
225	Nguyên giá		21.685.055.859	21.685.055.859
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.453.283.466)	(4.107.819.200)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	57.653.917.897	62.791.428.160
228	Nguyên giá		112.626.481.161	112.626.481.161
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(54.972.563.264)	(49.835.053.001)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	133.408.184.917	137.626.653.985
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(34.583.556.349)	(30.365.087.281)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		189.878.342.035	115.057.021.932
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	189.878.342.035	115.057.021.932
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	15.608.174.660.831	14.652.328.464.198
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	13.821.243.190.863	13.113.385.690.863
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	1.788.933.438.000	1.507.290.846.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	91.899.893.944	91.899.893.944
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(133.901.861.976)	(115.247.966.609)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	40.000.000.000	55.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		259.090.910.921	239.968.777.463
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	251.740.562.246	232.618.428.788
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		7.350.348.675	7.350.348.675
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		30.091.522.520.054	26.172.512.098.146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.156.049.041.548	11.692.307.787.031
310	I. Nợ ngắn hạn		13.074.878.218.891	9.660.231.678.497
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.241.254.963.892	1.604.288.241.623
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	477.608.529.653	1.061.425.930.934
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	35.689.018.862	45.247.572.567
314	4. Phải trả người lao động		16.683.915.625	17.200.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	282.906.083.769	277.466.955.032
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	19.867.487.444	7.963.477.826
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	2.946.557.830.506	1.662.779.093.749
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	8.023.872.740.474	4.968.487.490.797
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,16	30.437.648.666	15.372.915.969
330	II. Nợ dài hạn		2.081.170.822.657	2.032.076.108.534
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		1.373.094.859.308	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	9.735.570.659	2.335.909.079
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	6.193.342.030	6.037.894.240
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	687.910.088.410	2.019.465.342.965
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	14.935.473.478.506	14.480.204.311.115
410	I. Vốn chủ sở hữu		14.935.473.478.506	14.480.204.311.115
411	1. Vốn cổ phần		7.621.123.260.000	6.507.622.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.405.009.930.000	6.291.508.950.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	5. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
413	6. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		46.130.752.499	28.929.366.609
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		498.114.899.531	1.173.548.098.030
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(14.880.348.440)	862.383.224.281
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		512.995.247.971	311.164.873.749
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		30.091.522.820.054	26.172.512.098.146

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2023

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B01a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 (từ ngày 01/04 đến ngày 30/06)		Lũy kế từ đầu năm (từ ngày 01/07 đến ngày 30/06)	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	3.351.173.342.058	2.116.322.722.694	12.263.990.996.944	8.990.269.432.957
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	761.858.580	78.116.423	2.473.308.845	4.813.708.095
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	3.350.411.483.478	2.116.244.606.271	12.261.517.688.099	8.985.455.724.862
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	2.949.185.362.286	1.851.691.280.319	10.989.074.734.912	7.681.509.079.545
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		401.226.121.192	264.553.325.952	1.272.442.953.187	1.303.946.645.317
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	190.799.960.339	117.365.687.916	1.040.592.241.768	399.037.291.800
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	28	380.296.336.296 319.032.394.447	244.729.923.904 156.141.494.200	1.180.101.120.816 991.992.765.869	700.894.198.145 578.277.910.529
25	8. Chi phí bán hàng	29	57.754.062.641	55.885.283.136	211.746.816.128	229.495.940.175
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	136.058.391.917	64.153.843.860	326.184.667.762	295.759.118.692
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.917.290.677	17.149.962.968	595.002.590.249	476.834.680.105

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B01a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 (từ ngày 01/04 đến ngày 30/06)		Lũy kế từ đầu năm (từ ngày 01/07 đến ngày 30/06)	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
31	11. Thu nhập khác	30	10.987.183.651	7.269.668.188	42.473.783.439	21.120.579.378
32	12. Chi phí khác	30	6.452.461.119	6.499.271.029	33.736.101.587	62.454.159.847
40	13. Lợi nhuận khác	30	4.534.722.532	770.397.159	8.737.681.852	(41.333.580.469)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.452.013.209	17.920.360.127	603.740.272.101	435.501.099.636
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	2.193.088.215	(8.659.505.421)	12.944.224.128	49.710.732.852
52	16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.2	-	(6.163.292.559)	-	(6.163.292.559)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		20.258.924.994	32.743.158.107	590.796.047.973	391.953.659.343



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2023



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Ngừ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến 30/06/2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		603.740.272.101	435.501.099.636
02	Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	12, 13, 14	71.843.925.527	74.100.732.103
03	Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng)		6.343.862.201	127.145.799.759
04	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.094.276.333	(2.229.115.480)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(966.194.042.891)	(370.266.885.771)
06	Chi phí lãi vay	29	1.059.525.098.595	578.277.910.529
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		781.353.391.866	842.529.540.776
09	Biến động các khoản phải thu		(1.767.652.227.456)	(822.651.324.078)
10	Biến động hàng tồn kho		(14.584.439.097)	(432.509.653.012)
11	Biến động các khoản phải trả		2.797.649.990.111	3.194.445.678.692
12	Biến động chi phí trả trước		(21.879.552.634)	(31.953.801.960)
13	Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		3.531.889.903	(43.598.708.725)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.041.107.435.155)	(515.638.877.765)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(44.631.202.403)	(17.575.595.373)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.661.347.882)	(46.707.841.752)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		650.019.067.253	2.126.339.416.803
	II, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(92.956.646.147)	(154.775.582.636)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		578.138.304	20.390.719.000
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(2.550.653.107.777)	(864.858.317.053)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		1.057.243.394.950	381.250.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(989.500.092.000)	(1.968.602.432.900)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		806.148.642.278	277.642.185.573
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.769.139.670.392)	(2.304.453.428.016)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến 30/06/2022
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ	26.1	-	-
33	Tiền thu từ đi vay		16.113.653.700.427	11.201.134.318.707
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(14.386.476.178.189)	(10.153.474.623.349)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		-	(10.503.059.397)
36	Cổ tức đã trả	26.2	(77.809.849.985)	(71.764.375.915)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.649.367.672.253	965.392.260.046
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		530.247.069.114	787.278.248.833
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.734.976.295.084	949.714.290.815
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(2.016.244.564)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	2.265.223.364.198	1.734.976.295.084


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2023


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Ngừ
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 866 người trong đó bao gồm 44 người nhân viên thời vụ (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 780 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 30 tháng 07 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vự chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tiền mặt	1.590.927.897	3.104.851.600
Tiền gửi ngân hàng	835.365.557.142	500.391.528.551
Các khoản tương đương tiền (*)	1.428.266.879.159	1.231.479.914.933
TỔNG CỘNG	2.265.223.364.198	1.734.976.295.084

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới ba (3) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Công ty có các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết với chi tiết như sau:

Tên công ty	Mã chứng khoán	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Ngày 30 tháng 06 năm 2022	
		Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá trị gốc
			VND		VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	GEG	23.110.287	274.973.747.500	21.802.158	274.973.747.500
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	VNG	1.700.000	34.051.000.000	1.700.000	34.051.000.000
Đầu tư khác			28.189.761.318		31.721.651.221
TỔNG CỘNG			337.214.508.818		340.746.398.721
Dự phòng giảm giá chứng khoán			(34.957.711.322)		(29.749.551.218)
GIÁ TRỊ THUẦN			302.256.797.496		310.996.847.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	1.321.063.235.708	1.102.156.198.587
Phải thu các bên liên quan (TM số 32)	827.281.703.603	586.390.106.730
Phải thu các bên khác	493.781.532.105	515.766.091.857
Dài hạn	172.160.684.644	170.101.082.349
Phải thu bên liên quan (TM số 32)	172.160.684.644	170.101.082.349
TỔNG CỘNG	1.493.223.920.352	1.272.257.280.936
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.337.080.841)	(4.061.876.835)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.481.886.839.511	1.268.195.404.101

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	3.718.037.196.268	2.785.968.040.921
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32)	395.679.388.097	406.890.686.802
Trả trước cho nông dân (*)	841.014.375.655	832.881.449.132
Trả trước cho các bên khác	2.481.343.432.516	1.546.195.904.987
Dài hạn	23.946.863.014	113.436.865.580
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32)	-	12.373.000.000
Trả trước cho nông dân (*)	23.946.863.014	101.063.865.580
TỔNG CỘNG	3.741.984.059.282	2.899.404.906.501
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(31.985.684.707)	(22.911.913.198)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.709.998.374.575	2.876.492.993.303

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	990.637.914.417	1.173.184.054.120
Đặt cọc thuê đất (*)	418.000.000.000	427.487.618.000
Lãi phải thu	431.650.765.016	284.410.717.454
Vốn đã góp chờ cấp giấy chứng nhận cổ phần	-	281.642.592.000
Chi hộ	38.611.520.955	67.004.251.004
Cổ tức	37.492.200.000	24.990.000.000
Khác	64.883.428.446	87.648.875.662
Dài hạn	73.874.434.534	69.946.905.607
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	52.000.000.000	51.772.000.000
Đặt cọc thuê đất	8.981.528.367	13.933.116.567
Lãi phải thu	12.892.906.167	4.241.789.040
TỔNG CỘNG	1.064.512.348.951	1.243.130.959.727
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(3.419.331.400)	(35.488.384.999)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.061.093.017.551	1.207.642.574.728
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)</i>	<i>545.896.049.899</i>	<i>813.515.801.216</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>515.196.967.652</i>	<i>394.126.773.512</i>

(*) Đây chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 418 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 7 ký ngày 30 tháng 10 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 957 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 137.075,22 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	446.758.482.269	-	1.039.460.272.117	(66.353.244)
Thành phẩm	959.082.365.570	(66.353.244)	359.002.760.602	-
Nguyên vật liệu	287.578.998.204	(7.649.623.418)	283.520.254.172	(9.380.423.004)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	248.045.818.418	-	102.023.217.385	-
Công cụ, dụng cụ	3.338.044.822	(830.994.898)	2.867.641.465	(898.310.497)
Hàng gửi đi bán	-	-	36.174.390.738	-
Hàng đi đường	71.566.633.504	-	178.737.367.211	-
TỔNG CỘNG	2.016.370.342.787	(8.546.971.560)	2.001.785.903.690	(10.345.086.745)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	6.608.013.794	3.850.594.618
Khác	6.608.013.794	3.850.594.618
Dài hạn	251.740.562.246	232.618.428.788
Tiền thuê đất trả trước	167.680.059.684	203.842.884.152
Khác	84.060.502.562	28.775.544.636
TỔNG CỘNG	258.348.576.040	236.469.023.406

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị vấn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	341.086.860.759	1.867.512.895.185	41.585.656.571	15.406.377.225	63.262.931.404	2.328.854.721.144
Mua mới	-	2.193.810.000	3.027.138.348	1.630.152.000	723.788.946.00	7.574.889.294
Đầu tư xây dựng cơ bản	-	9.138.732.838	-	-	-	9.138.732.838
hoàn thành	-	(767.865.204)	(2.443.222.435)	-	-	(3.211.087.639)
Thanh lý	-	-	-	(185.038.547)	(57.639.482)	5.482.588.682
Phân loại/điều chỉnh	5.725.266.711	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	346.812.127.470	1.878.077.572.819	42.169.572.484	16.851.490.678	63.929.080.868	2.347.839.844.319
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	15.635.331.410	1.208.461.229.022	2.418.762.924	4.603.828.924	57.893.104.172	1.289.012.256.452
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	241.957.347.743	1.463.078.115.573	15.395.184.825	9.427.620.297	59.539.326.786	1.789.397.595.224
Khấu hao trong kỳ	11.005.253.460	66.106.306.701	3.886.597.150	1.231.007.907	316.203.906	82.545.369.124
Thanh lý	-	(277.131.914)	(2.355.817.421)	-	-	(2.632.949.335)
Phân loại/điều chỉnh	1.903.357.784	-	-	(59.311.824)	(39.919.724)	1.804.126.236
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	254.865.958.987	1.528.907.290.360	16.925.964.554	10.599.316.380	59.815.610.968	1.871.114.141.249
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	99.129.513.016	404.434.779.612	26.190.471.746	5.978.756.928	3.723.604.618	539.457.125.920
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	91.946.168.483	349.170.282.459	25.243.607.930	6.252.174.298	4.113.469.900	476.725.703.070

Trong đó:

Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)

65.422.382.342 270.008.556.200 6.470.548.624 2.566.740.599 3.182.447.377 347.650.675.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	17.610.722.843	4.074.333.016	21.685.055.859
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.579.934.798	527.884.402	4.107.819.200
Khấu hao trong kỳ	937.938.842	407.525.424	1.345.464.266
Thanh lý	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	4.517.873.640	935.409.826	5.453.283.466
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	14.030.788.045	3.546.448.614	17.577.236.659
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	13.092.849.203	3.138.923.190	16.231.772.393

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	66.165.258.934	46.461.222.227	112.626.481.161
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	21.716.001.326	6.281.943.750	27.997.945.076
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	33.288.124.140	16.546.928.861	49.835.053.001
Hao mòn trong kỳ	2.304.036.897	2.833.473.366	5.137.510.263
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	35.592.161.037	19.380.402.227	54.972.563.264
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	32.877.134.794	29.914.293.366	62.791.428.160
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	30.573.097.897	27.080.820.000	57.653.917.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và			
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	138.695.318.266	29.296.423.000	167.991.741.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	22.653.152.095	7.711.935.186	30.365.087.281
Khấu hao trong kỳ	3.634.313.439	584.155.629	4.218.469.068
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	26.287.465.534	8.296.090.815	34.583.556.349
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	116.042.166.171	21.584.487.814	137.626.653.985
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	112.407.852.732	21.000.332.185	133.408.184.917

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
Hệ thống phần mềm ERP Cloud và CNTT	88.415.354.272	77.276.851.632
Hệ thống, dây chuyền máy móc thiết bị lắp đặt	35.099.852.402	10.551.063.797
Hệ thống điện mặt trời	11.495.090.050	-
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	54.868.045.311	21.782.341.453
Khác		5.446.765.050
TỔNG CỘNG	189.878.342.035	115.057.021.932

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	13.821.243.190.863	13.113.385.690.863
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2)	1.788.933.438.000	1.507.290.846.000
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 17.3)	91.899.893.944	91.899.893.944
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	40.000.000.000	55.000.000.000
TỔNG CỘNG	15.742.076.522.807	14.767.576.430.807
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(133.901.861.976)	(115.247.966.609)
GIÁ TRỊ THUẦN	15.608.174.660.831	14.652.328.464.198

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất theo thị trường.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

(i) Công ty con trực tiếp:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2023			Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
			Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
			(VND)			(VND)		
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	5.337.824.715.191	90,00	90,00	5.337.824.715.191	90,00	90,00
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	Đang hoạt động	4.207.236.556.309	100,00	100,00	4.207.236.556.309	100,00	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	100,00	35,84	982.110.000.000	100,00	35,84
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100,00	100,00	658.850.304.600	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

B09a-DN

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2023			Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
			Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
			(VND)			(VND)		
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100,00	98,04	733.969.200.000	100,00	98,04
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Công	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	189.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000	90,00	90,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	100,00	160.000.000.000	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	75.866.496.652	87,58	50,58	75.866.496.652	87,58	50,58

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
			Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết (*) trực tiếp (VND)	Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết (*) trực tiếp (VND)
Công ty TNHH Hải Vi	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyên giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	25.196.662.711	100,00	25.196.662.711	100,00
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	30.519.840.000	100,00	30.519.840.000	100,00
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Kinh doanh đường và thức uống	Đã giải thể	-	-	77.500.000	100,00
Công ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công	Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	5.000.000.000	100,00	5.000.000.000	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

B09a-DN

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2023			Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	5.250.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	5.250.000.000	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	Đang hoạt động	685.234.415.400	78,73	78,73	685.234.415.400	78,73	78,73
TSU Australia Pty Ltd.	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	Đang hoạt động	707.935.000.000	100,00	100,00	-	-	-
TỔNG CỘNG			13.821.243.190.863			13.113.385.690.863		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(74.941.686.663)			(62.560.010.634)		
GIÁ TRỊ THUẬN			13.746.301.504.200			13.050.825.680.229		

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(ii) Công ty con gián tiếp:

- Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường.
- Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023, thông qua Công ty BHC, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:
 - ▶ Công ty TNHH MTV Biên Hòa – Thành Long (“Công ty Biên Hòa – Thành Long”).
- Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023, thông qua Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:
 - ▶ Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa (“Công ty Biên Hòa – Ninh Hòa”); và
 - ▶ Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang (“Công ty Biên Hòa – Phan Rang”);
- Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023, thông qua Công ty Biên Hòa – Ninh Hòa, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:
 - ▶ Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung; và
 - ▶ Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa (“Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa”);
- Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023, thông qua Công ty Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai.
- Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023, thông qua Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH Global Mind Commodities Trading Pte.
- Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023, thông qua Công ty TTC Attapeu, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu (“Công ty TTC Attapeu Lào”).
- Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023, thông qua Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong.
- Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023, thông qua Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty Global Mind Agriculture Pte. Ltd. (Trước đây là Công ty Global Mind Commodities Trading Pte.)
- Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023, thông qua Công ty Công ty Công ty Global Mind Agriculture Pte. Ltd, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:
 - ▶ Công ty TNHH Global Mind Australia;
 - ▶ Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam;

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2023			Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	381.170.700.000	41,65	41,65	381.170.700.000	41,65	41,65
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	Đang hoạt động	1.407.762.738.000	23,54	23,54	1.126.120.146.000	23,54	23,54
TỔNG CỘNG			1.788.933.438.000			1.507.290.846.000		

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
	Giá gốc đầu tư % sở hữu		Giá gốc đầu tư % sở hữu	
	(VND)		(VND)	
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt	31.579.200.000	18,86	31.579.200.000	18,86
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Đặng Huỳnh	23.130.000.000	9,55	23.130.000.000	9,55
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Đầu tư vào đơn vị khác	734.416.444		734.416.444	
TỔNG CỘNG	91.899.893.944		91.899.893.944	
Dự phòng đầu tư tài chính	(58.960.175.313)		(32.922.635.710)	
GIÁ TRỊ THUẦN	32.939.718.631		58.977.258.234	

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải trả các bên liên quan (TM số 32)	1.069.664.360.660	880.055.725.901
Phải trả nông dân	98.764.207.570	232.889.484.414
Phải trả các bên khác	72.826.395.662	491.343.031.308
TỔNG CỘNG	1.241.254.963.892	1.604.288.241.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Các bên liên quan (TM số 32)	23.632.106.037	6.656.649.150
Các bên khác	453.976.423.616	1.054.769.281.784
TỔNG CỘNG	477.608.529.653	1.061.425.930.934

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.749.487.331	44.109.524.561
Thuế giá trị gia tăng	22.861.491.337	-
Thuế thu nhập cá nhân	60.582.212	982.217.362
Thuế khác	17.457.982	155.830.644
TỔNG CỘNG	35.689.018.862	45.247.572.567
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	10.151.316.650
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	8.982.771.214	8.982.771.214
Thuế khác	5.589.428	-
TỔNG CỘNG	8.988.360.642	19.134.087.864

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí lãi vay	74.269.547.553	54.015.322.158
Chi phí vận chuyển	21.687.607.374	14.225.918.136
Chi phí mua nguyên vật liệu	94.307.717.748	95.335.970.175
Trích trước tiền hoàn thành hợp đồng cho nông dân, thuê đất	34.572.597.263	29.745.996.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.186.252.652	84.143.748.000
Chi phí khác	19.882.361.179	-
TỔNG CỘNG	282.906.083.769	277.466.955.032
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn các BLQ (TM số 32)	-	20.931.163.317
Chi phí phải trả ngắn hạn bên khác	282.906.083.769	256.535.791.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Ngày 30 tháng 3 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	19.867.487.444	7.963.477.826
Cho thuê máy móc thiết bị	19.798.774.441	7.627.244.933
Khác	68.713.003	336.232.893
Dài hạn	9.735.570.659	2.335.909.079
Cho thuê máy móc thiết bị	9.735.570.659	2.335.909.079
TỔNG CỘNG	29.603.058.103	10.299.386.905

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	2.946.557.830.506	1.662.779.093.749
Chứng thư tín dụng trả chậm	2.725.864.029.000	1.468.301.762.000
Lãi phải trả	131.994.390.962	102.950.263.514
Cổ tức	50.538.362.236	50.547.412.221
Thu hộ	25.428.214.013	37.214.286.762
Ký quỹ	2.319.567.614	1.720.812.402
Chi phí vận chuyển	4.756.876.464	-
Phải trả ngắn hạn khác	5.656.390.217	2.044.556.850
Dài hạn	6.193.342.030	6.037.894.240
Ký quỹ	6.193.342.030	6.037.894.240
TỔNG CỘNG	2.952.751.172.536	1.668.816.987.989
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên khác	2.851.373.746.881	1.573.597.716.556
Phải trả các bên liên quan (TM số 32)	101.377.425.655	95.219.271.433

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Thay đổi trong kỳ					VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tăng	Giảm	Phân loại đến hạn trả	Đánh giá chênh lệch tỷ giá	
Ngày 30 tháng 06 năm 2023						
Ngắn hạn	4.968.487.490.797	15.578.592.612.133	(13.913.221.773.439)	1.389.344.349.226	670.061.757	8.023.872.740.474
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	4.482.308.944.146	14.583.248.937.476	(12.703.429.318.185)	-	(3.347.527.116)	6.358.781.036.321
Vay các bên liên quan (TM số 32)	106.537.054.225	994.623.674.657	(919.960.728.882)	(181.200.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 24.2)	264.123.726.576	-	(277.664.908.190)	147.192.443.664	-	133.651.262.050
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả						
(TM số 24.3)	111.303.800.004	720.000.000	(12.166.818.182)	1.423.359.700.000	4.017.588.873	1.527.234.270.695
Nợ thuế tài chính đến hạn trả						
(TM số 24.4)	4.213.965.846	-	-	(7.794.438)	-	4.206.171.408
Dài hạn	2.019.465.342.965	535.061.088.294	(473.254.404.750)	(1.389.344.349.226)	(4.017.588.873)	687.910.088.410
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	129.725.435.355	70.750.288.294	-	(147.192.443.664)	-	53.283.279.985
Vay dài hạn các bên liên quan	-	250.000.000.000	-	181.200.000.000	-	431.200.000.000
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.3)	1.882.105.000.019	214.310.800.000	(469.048.233.342)	(1.423.359.700.000)	(4.017.588.873)	199.990.277.804
Nợ thuế tài chính (TM số 24.4)	7.634.907.591	-	(4.206.171.408)	7.794.438	-	3.436.530.621
TỔNG CỘNG	6.987.952.833.762	16.113.653.700.427	(14.386.476.178.189)	-	(3.347.527.116)	8.711.782.828.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc
	VND	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	297.665.166.002	Từ ngày 28 tháng 8 năm 2023 đến ngày 11 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	199.400.000.000	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 11 năm 2023
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Tây Ninh	248.324.880.327	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	39.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 10 tháng 9 năm 2023
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	110.844.736.580	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 11 năm 2023
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hồ Chí Minh (USD)	26.653.976.956	} Từ ngày 8 tháng 12 năm 2023 đến ngày 18 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hồ Chí Minh (VND)	89.063.000.000	
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	1.098.106.085.677	Từ ngày 1 tháng 8 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk	122.999.724.302	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 3 tháng 9 năm 2023
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	200.000.000.000	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 2 tháng 11 năm 2023
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP.HCM	230.325.345.480	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2023 đến ngày 11 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	622.203.250.000	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 7 năm 2023
Ngân hàng Hong Leong Việt Nam	115.600.000.000	Tại ngày 13 tháng 11 năm 2023
Ngân hàng TM TNHH ESUN - Chi nhánh Đồng Nai	162.615.750.000	Từ ngày 15 tháng 9 năm 2023 đến ngày 18 tháng 10 năm 2023
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	66.798.821.754	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2023 đến ngày 19 tháng 10 năm 2023
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - CN HCM	347.000.000.000	Từ ngày 3 tháng 8 năm 2023 đến ngày 14 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM-Chi nhánh Tây Ninh	150.000.000.000	Từ ngày 7 tháng 10 năm 2023 đến ngày 16 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng The Siam Commercial Public Company Limited - CN TP HCM	165.747.800.000	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2023 đến ngày 20 tháng 11 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc
	VND	
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation Ltd - CN TP HCM	229.380.000.000	Từ ngày 16 tháng 8 năm 2023 đến ngày 10 tháng 11 năm 2023
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh TP.HCM	113.562.018.910	Từ ngày 19 tháng 12 năm 2023 đến ngày 23 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	359.835.240.472	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 26 tháng 10 năm 2023
Ngân hàng Hua Nan Commercial, Ltd - Chi nhánh TP. HCM	93.000.000.000	Tại ngày 19 tháng 10 năm 2023
Ngân hàng DBS bank, Ltd - Chi nhánh TP.HCM	499.848.930.072	Từ ngày 11 tháng 8 năm 2023 đến ngày 7 tháng 9 năm 2023
Ngân hàng Woori Việt Nam - CN TPHCM	200.000.000.000	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2023 đến ngày 30 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	200.000.000.000	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2023 đến ngày 7 tháng 7 năm 2023
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh HCM	50.000.000.000	Tại ngày 21 tháng 10 năm 2023
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. HCM	320.806.309.789	Tại ngày 27 tháng 11 năm 2023
TỔNG CỘNG	6.358.781.036.321	
Trong đó:		
VND	6.011.320.749.576	
Đô la Mỹ	14.619.405	

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho; các chứng thư bảo lãnh của Công ty mẹ, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	Kỳ hạn trả gốc
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN TP HCM	62.500.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh HCM	37.500.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh HCM	25.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	51.684.884.400	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	727.163.635	Tại ngày 10 tháng 9 năm 2023
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	9.522.494.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026
TỔNG CỘNG	186.934.542.035	
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	133.651.262.050	
Vay dài hạn	53.283.279.985	

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị; công trình xây dựng trên đất và tài sản hình thành từ khoản vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, cung cấp vốn cho Công ty con, mua sắm và xây dựng TSCĐ của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24.3 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm
Phát hành theo mệnh giá			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (*)	1.200.000.000.000	Từ ngày 26/01/2024 đến ngày 13/04/2024	3.3% + lãi suất tham chiếu
	351.039.700.000	Từ ngày 26/01/2024 đến ngày 13/04/2024	3.875% + lãi suất tham chiếu
Công ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Từ ngày 26/06/2023 đến ngày 26/06/2027	4.5% + lãi suất tham chiếu
Công ty TNHH Chứng Khoán JB Việt Nam	50.000.000.000	Từ ngày 26/06/2023 đến ngày 26/06/2027	4.5% + lãi suất tham chiếu
Chi phí phát hành	(23.815.151.501)		
TỔNG CỘNG	1.727.224.548.499		
Trong đó:			
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	1.527.234.270.695		
Trái phiếu dài hạn	199.990.277.804		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, công ty con của Công ty nắm giữ 1.200.000.000.000 VNĐ trái phiếu đã phát hành của Công ty.

Các khoản trái phiếu được đảm bảo bằng Chứng khoán kinh doanh; khoản góp vốn của Công ty vào công ty con, toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất nhằm mục đích tăng quy mô vốn hoạt động và tái cấp vốn.

24.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SumiTrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

			VND
	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 06 năm 2023			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	4.711.113.864	3.600.396.510	8.311.510.374
Lãi thuê tài chính	504.942.456	163.865.889	668.808.345
Nợ gốc	4.206.171.408	3.436.530.621	7.642.702.029
Ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	5.166.593.811	8.295.016.562	13.461.610.373
Lãi thuê tài chính	952.627.965	660.108.971	1.612.736.936
Nợ gốc	4.213.965.846	7.634.907.591	11.848.873.437

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần			Quyền chọn cổ phiếu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi						
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022								
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.171.581.470.000	216.113.330.000	13.666.133.635	6.712.852.344.539	-	908.413.704.143	14.022.626.982.317	
Phát hành cổ phiếu	119.927.480.000	-	(13.666.133.635)	57.252.221.937	-	-	163.513.568.302	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	28.929.366.609	(28.929.366.609)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.101.113.253)	(17.101.113.253)	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	391.953.659.343	391.953.659.343	
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	(80.788.785.594)	(80.788.785.594)	
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	6.291.508.950.000	216.113.330.000	-	6.770.104.566.476	28.929.366.609	1.173.548.098.030	14.480.204.311.115	
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023								
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.291.508.950.000	216.113.330.000	-	6.770.104.566.476	28.929.366.609	1.173.548.098.030	14.480.204.311.115	
Phát hành cổ phiếu	1.113.500.980.000	-	-	-	-	(1.113.500.980.000)	-	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	590.796.047.973	590.796.047.973	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	17.201.385.890	(17.201.385.890)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(57.726.080.579)	(57.726.080.579)	
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	(77.800.800.003)	(77.800.800.003)	
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	-	6.770.104.566.476	46.130.752.499	498.114.899.531	14.935.473.478.506	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
Tăng trong kỳ (*)	1.113.500.980.000	119.927.480.000
Số cuối kỳ	7.621.123.260.000	6.507.622.280.000
Cổ tức công bố bằng tiền (**)	19.396.911.781	19.183.758.904
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	19.396.911.781	19.183.758.904
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 62/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 11 năm 2022 về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức niên độ 2020 – 2021 và Nghị quyết số 118a/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2023 về phát hành cổ phiếu để trả cổ tức niên độ 2021 – 2022 và 2019 – 2020. Theo đó, Công ty đã phát hành tương ứng 44.037.668 cổ phiếu và 67.312.430 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông.

(**) Theo Nghị quyết số 66/2022/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12% một năm.

25.3 Chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023			Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	197.761.844	-	25,95	168.021.963	-	25,82
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft	-	21.611.333	2,84	-	21.611.333	3,32
Legendary Venture Fund 1	52.160.033	-	6,84	-	-	-
Cổ đông khác	490.579.116	-	64,37	461.128.932	-	70,86
TỔNG CỘNG	740.500.993	21.611.333	100,00	629.150.895	21.611.333	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	650.762.228
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	740.500.993	629.150.895
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	740.500.993	629.150.895
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022
Tổng doanh thu	3.351.173.342.058	2.116.322.722.694
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	3.189.475.695.958	1.903.968.828.673
Doanh thu bán mật đường	60.598.074.085	99.975.847.043
Doanh thu bán mứt mứt	25.064.130.476	30.042.921.559
Doanh thu khác	76.035.441.539	82.335.125.419
Trừ	761.858.580	78.116.423
Giảm giá hàng bán	49.243.580	16.839.662
Hàng bán trả lại	712.615.000	61.276.761
Doanh thu thuần	3.350.411.483.478	2.116.244.606.271
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	3.188.837.837.378	1.903.951.989.011
Doanh thu bán mật đường	60.598.074.085	99.975.847.043
Doanh thu bán mứt mứt	24.940.130.476	29.981.644.798
Doanh thu khác	76.035.441.539	82.335.125.419

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	158.061.292.353	87.412.157.079
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	96.251.168
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.222.794.935	761.430.409
Cổ tức	12.515.873.051	24.990.000.000
Khác	-	4.105.849.260
TỔNG CỘNG	190.799.960.339	117.365.687.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022
Giá vốn bán đường	2.844.825.205.464	1.639.040.399.981
Giá vốn bán mật đường	53.850.472.404	98.798.676.269
Giá vốn bán máy móc	18.818.171.321	38.568.246.994
Giá vốn khác	31.691.513.097	75.283.957.075
TỔNG CỘNG	2.949.185.362.286	1.851.691.280.319

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022
Chi phí lãi vay	347.729.160.560	182.929.884.454
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá trị khoản đầu tư	1.184.279.338	60.654.143.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.771.171.862	(7.640.035.723)
Khác	12.611.724.536	8.785.931.448
TỔNG CỘNG	380.296.336.296	244.729.923.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.592.096.549	45.418.617.090
Chi phí nhân viên	6.647.944.591	8.085.628.131
Chi phí khấu hao và hao mòn	662.987.846	790.381.943
Chi phí khác	851.033.655	1.590.655.972
	57.754.062.641	55.885.283.136
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	38.536.138.256	29.775.278.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.678.875.380	26.766.628.879
Khấu hao và hao mòn	15.826.688.625	5.575.198.096
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	20.455.240.596	(13.551.313.219)
Chi phí khác	10.561.449.060	15.588.051.363
	136.058.391.917	64.153.843.860
TỔNG CỘNG	193.812.454.558	120.039.126.996

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022
Thu nhập khác	10.987.183.651	7.269.668.188
Bán phế liệu	32.364.273	-
Khác	10.954.819.378	7.269.668.188
Chi phí khác	6.452.461.119	6.499.271.029
Khác	6.452.461.119	6.499.271.029
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	4.534.722.532	770.397.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.193.088.215	(8.659.505.421)
Thuế TNDN trích thiếu (thừa) các năm trước	-	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại ² .	-	-
TỔNG CỘNG	2.193.088.215	(8.659.505.421)

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch trong yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022
				VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa, thành phẩm	2.627.000.000	1.895.238.095
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa, tài sản, nguyên vật liệu Bán hàng hóa, thành phẩm Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ Chi phí lãi vay/lừa Thu nhập lãi Vay ngắn hạn Trả nợ vay Cho vay Thu hồi vay	154.769.277.191 143.845.727.348 - 33.545.902.809 324.493.399 1.946.301.368 - - 460.000.000.000 460.000.000.000	212.218.481.195 108.852.738.664 3.486.914.532 3.068.348.514 3.703.912.803 137.123 104.000.000.000 370.000.000.000 - -
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi Trả nợ vay Vay Chi hộ Mua hàng hóa Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ Thu nhập lãi	9.149.784.386 175.600.000.000 165.600.000.000 - 153.485.642.141 1.504.589.771 1.015.308.916 2.208.606.432	520.273.971 12.000.000.000 75.000.000.000 1.103.087.879 274.365.347.041 214.724.058 - 1.224.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và 30 tháng 06 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
				<i>VND</i>
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi Chi phí lãi	4.167.246.574 86.876.712	579.667.807 -
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	6.299.278.431	8.206.579.957
Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa Bán hàng hóa Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ Chi phí lãi Thu nhập lãi Thu chi hộ	56.523.796.190 1.393.965.886 - 1.321.650.271 492.023.738 3.131.658.411 -	140.443.460.000 671.364.500 114.050.000 - 209.817.702 2.651.553.317 3.028.838.506
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí lãi vay và lãi ứng Bán dịch vụ	512.534.867 316.632.687	160.808.220 643.902.502
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Mua nguyên liệu, hàng hóa Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa	125.959.709.299 919.742.247 13.268.497.478	236.502.684.000 - -
Công ty TNHH MTV TM DV SX TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi Thu cho vay	2.555.978.082 -	1.916.983.562 600.000.000
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con	Cho vay Thu nhập lãi	1.233.110.000.000 5.251.430.139	5.000.000 -

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trong yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và 30 tháng 06 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022
Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu Bán hàng hóa/ thành phẩm Cung cấp dịch vụ Thu nhập lãi	76.688.654 189.358.698 163.171.947 -	92.670.167 - 77.609.086 125.280.823
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Cho vay Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa Mua hàng hóa Thu chi hộ Thu nhập lãi	2.300.000.000 236.056.157 7.808.388.158 3.794.460.238 - 1.750.372.317	8.000.000.000 31.620.000 3.906.157.000 6.083.118.681 4.964.000 272.712.329
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa Mua dịch vụ Thu nhập lãi	117.771.672.920 13.875.828.000 11.821.998.118	102.542.857.063 - 2.839.270.142
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa Thu chi hộ Thu cho vay Thu nhập lãi Cho vay Mua hàng hóa	668.129.822 633.509.595 - - - 12.532.618.000	39.358.000 1.156.000 1.000.000.000 17.876.712 1.000.000.000 12.150.000.000

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022
VND				
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa Mua nguyên liệu Mua dịch vụ Thu nhập lãi Bán tài sản	337.722.245 722.420.907 53.560.000 - 249.315.069 403.636.399	240.000.000 5.158.000 16.954.687 6.620.000 243.082.191 -
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi Thu cho vay	108.082.191 -	106.256.165 450.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Thu nhập lãi Thu cho vay	110.958.904 -	102.698.630 600.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên liệu	-	753.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Mua dịch vụ	1.829.583.000 10.323.111 5.000.000	2.017.560.000 - -
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi	110.958.904	-

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022
				VND
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con	Mua hàng hóa Chi phí lãi	2.852.727 251.410.960	58.775.000 -
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Thu tiền đặt cọc Thu nhập lãi	- -	255.000.000.000 66.925.273.971
Deutsche Investitions- undEntwicklungsgesellschaft	Cổ đông	Chia cổ tức	19.396.911.781	19.183.758.904
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa	5.176.450	4.277.778
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	136.363.636	136.363.636
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa Cổ tức, lợi nhuận được chia	62.293.438 284.960.263 12.515.873.051	- - 24.990.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	207.994.062	-

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*)	
		Thù lao (*)	
		Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2022
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	1.110.000.000	989.166.667
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	960.000.000	1.010.666.667
Trần Tấn Việt	Thành viên	360.000.000	-
Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	150.000.000	-
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	450.000.000	538.333.333
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	450.000.000	365.000.000
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	-	306.000.000
TỔNG CỘNG		3.480.000.000	3.209.166.667

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao	
		Thù lao	
		Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	752.705.000	918.749.000
Các thành viên quản lý khác		2.477.091.923	2.714.862.844
TỔNG CỘNG		3.229.796.923	3.633.611.844

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
VND				
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	178.392.261.230	170.338.580.558
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	377.150.337.073	288.746.930.721
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	34.456.903.464	26.302.596.107
Công ty TNHH Nghiên Cứu và Ứng Dụng Mía Đường Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	3.227.116.971	5.890.483.020
Global Mind Agriculture Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	7.244.467.030	55.868.578.506
Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	7.397.784.813	3.874.129.523
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	5.756.364.477	4.594.542.259
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	1.168.170.880	2.854.945.786
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	11.750.400	11.750.400
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con	Bán hàng hóa	5.611.676	5.611.676
Công ty Hải Vi	Công ty con	Bán hàng hóa	1.473.063.460	1.473.063.460
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Bán hàng hóa	609.594.704	483.005.116
Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa	1.511.779.963	853.263.129
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	25.418.219	25.418.219
Công ty cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	206.670.930.800	19.499.999.978
Các bên liên quan khác	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	2.480.001	2.480.001
	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.177.668.442	5.564.728.271

TỔNG CỘNG

827.281.703.603 586.390.106.730

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
VND				
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	172.160.684.644	170.101.082.349
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	516.748.800	2.080.048.065
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua nguyên liệu	11.960.400.500	39.730.000
GLOBAL MIND AGRICULTURE PTE. LTD	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	-	98.965.999.899
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	-	112.445.815
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua hàng hóa	47.000.000	47.000.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	212.098.210.175	236.814.455.000
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	2.858.717.705	8.471.008.035
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	149.000.000.001	45.000.000.001
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua dịch vụ	9.589.205.100	10.559.654.947
Công ty cổ phần Du Lịch Thành Thành Công	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	9.293.710.000	-
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa	315.395.816	4.800.345.040
TỔNG CỘNG			395.679.388.097	406.890.686.802

Trả trước cho người bán dài hạn

Công ty cổ phần Du Lịch Thành Thành Công	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	-	12.373.000.000
--	-----------------------	-------------	---	----------------

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
VND				
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất Ứng vốn mua cổ phần	418.000.000.000	418.000.000.000 281.642.592.000
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi Thu chi hộ	1.264.797.212 2.085.218.704	5.255.109.549 1.236.014.109
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	2.652.313.175	1.329.889.040
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	17.754.063.016	8.576.416.441
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	11.634.685.521	1.259.887.579
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dừng Biên Hòa	Công ty con	Thu chi hộ	27.051.243	-
Công ty CP PTNN Thành Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi	5.522.282.405	1.880.707.066
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Thu chi hộ	12.192.436.606	49.683.079.064
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	6.137.035.480	1.369.013.697
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Thu chi hộ	3.289.618.938	1.583.064.306
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi	3.146.692.025	1.107.817.237
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Thu chi hộ	2.102.160.190	-
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi	5.251.819.317	-
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Thu chi hộ	3.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi	1.486.164.380	585.616.436
Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu chi hộ	753.658.147	175.028.240
Bên liên quan khác	Công ty con	Thu chi hộ	11.110.160.866	5.914.756.109
		Thu nhập lãi	813.999.998	1.638.098.776
		Khác	-	6.313.698.000
		Thu chi hộ	3.176.692.676	975.013.597
		Thu cổ tức	37.492.200.000	24.990.000.000
TỔNG CỘNG			545.896.049.899	813.515.801.246

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Sản xuất TMDV An Hòa	Công ty con	Cho vay	102.520.000.000	102.520.000.000
Công ty Cổ phần PTNN Thành Thành Công	Công ty con	Cho vay	52.300.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Cho vay	10.000.000.000	13.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Cho vay	-	5.950.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Cho vay	-	5.700.000.000
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con	Cho vay	1.233.110.000.000	5.000.000
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	-	5.700.000.000
Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam	Công ty con	Cho vay	-	5.200.000.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	32.950.000.000	32.950.000.000
TỔNG CỘNG			1.433.880.000.000	192.025.000.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	VND Ngày 30 tháng 06 năm 2022
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công Ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	43.374.874.461	289.293.293.403
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	165.038.500.974	90.686.687.368
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua nguyên liệu	675.641.703.219	405.403.752.148
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	9.386.602.745	21.027.965.029
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	604.240.842	56.297.480
Global Mind Agriculture Pte. Ltd	Công ty con	Mua nguyên liệu	155.727.407.721	61.446.000.000
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa, nguyên liệu	285.168.000	6.350.465.119
Công Ty Cổ phần Đường Biên Hòa-Phan Rang	Công ty con	Mua hàng hóa	19.558.746.900	4.757.500.000
Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	22.041.311	1.008.690.867
Các bên liên quan khác		Mua nguyên liệu	25.074.487	25.074.487
TỔNG CỘNG			1.069.664.360.660	880.055.725.901

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)			VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	15.724.996.887
Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	5.350.000.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	1.306.649.150
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	3.900.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.246.560.000
TỔNG CỘNG			23.632.106.037
			6.656.649.150
<i>Vay ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con gián tiếp	Vay	-
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	-
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Vay	-
Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Vay	-
TỔNG CỘNG			-
			106.537.054.225
<i>Vay dài hạn</i>			
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con gián tiếp	Vay	372.600.000.000
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	8.600.000.000
Công ty Cp Đường Biên Hòa-Phan Rang	Công ty con	Vay	30.000.000.000
Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Vay	20.000.000.000
TỔNG CỘNG			431.200.000.000
			-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
VND				
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Chi phí lãi	24.554.601.523	22.986.600.439
		Chi phí khác	3.005.523.281	-
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí lãi	2.783.027.399	2.031.410.958
		Chi phí khác	354.037.723	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi	-	86.876.712
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	28.935.140.106	14.879.839.008
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi	1.541.661.001	1.309.834.826
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi	354.349.316	354.349.316
GLOBAL MIND AGRICULTURE PTE. LTD	Công ty con	Chi phí lãi	-	2.847.999.756
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi	91.027.397	36.154.780
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Chi phí lãi	1.041.780.824	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định	Bên liên quan khác	Chi phí khác	36.000.000	-
Công ty Hải Vĩ	Công ty con	Chi phí khác	99.606.400	-
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	38.580.670.685	38.580.670.685
TỔNG CỘNG			101.377.425.655	95.219.271.433
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>				
GLOBAL MIND AGRICULTURE PTE. LTD	Công ty con	Chi phí lãi vay	-	20.931.163.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Hàng hóa nhận giữ hộ		
Thành phẩm đường (tấn)	56	14.456
Mật rỉ (tấn)	612.52	-
Đường hàng hóa (tấn)	4527.7	-
Ngoại tệ các loại		
USD	-	17.387

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2023



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

